



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒ GỖ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
Dự báo và một số khía cạnh rủi ro

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)



Tháng 9 năm 2021

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu đồ gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021: Thực trạng và một số khía cạnh rủi ro*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính.....	1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021	3
1.1. Một số nét chính	3
1.2. Thị trường xuất khẩu G&SPG năm 2021	3
1.3. Các mặt hàng xuất khẩu	5
1.2.1. Xuất khẩu dăm gỗ.....	9
1.2.2. Xuất khẩu viên nén.....	12
1.3. Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu	14
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ.....	14
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm	15
2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng đầu năm 2021	16
2.1. Thị trường nhập khẩu	16
2.2. Mặt hàng nhập khẩu.....	18
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn	19
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ	22
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán.....	25
2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG.....	26
2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403).....	26
3. Kết luận.....	27

Một số thông tin chính

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu đồ gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021: Thực trạng và một số khía cạnh rủi ro** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới hết 7 tháng đầu năm 2021. Báo cáo cũng đưa ra một số thông tin về một số khía cạnh rủi ro trong một số mặt hàng xuất nhập khẩu. Một số thông tin chính trong Báo cáo này gồm:

Trong khâu xuất khẩu

Trong 7 tháng đầu 2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) đạt 9,26 tỷ USD, tăng 54,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19 tới ba trung tâm chế biến gỗ là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai khiến cho kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2021 của ngành giảm 17,3%, chỉ đạt 1,26 tỷ USD, so với tháng 6 trước đó đạt 1,53 tỷ USD. Dự báo kim ngạch sẽ tiếp tục giảm trong các tháng tiếp theo nếu dịch bệnh không được kiểm soát tốt.

Thị trường xuất khẩu G&SPG năm 2021

Các thị trường xuất khẩu đồ gỗ chính của Việt Nam vẫn tăng trưởng tốt trong 7 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, như Mỹ tăng 77,4%; Trung Quốc tăng 24,8%, Nhật Bản tăng 18,8%, Hàn Quốc tăng 16,8%; EU tăng 34,0%. Cụ thể:

- Mỹ: Đạt 5,72 tỷ USD, tăng 77,4% so với cùng kỳ 2020, chiếm 62% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào tất cả các thị trường.
- Nhật Bản: Đạt 0,81 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ 2020, chiếm 9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Trung Quốc: Đạt 0,93 tỷ USD, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 10% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Hàn Quốc: Đạt 0,53 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ 2020, chiếm 6% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- EU_27: Đạt 0,38 tỷ USD, tăng 34,0% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 4% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Anh: Đạt 0,16 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 2% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Canada: Đạt 0,15 tỷ USD, tăng 48,9% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 2% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.

Các mặt hàng xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính của ngành gỗ Việt bao gồm Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép trong 7 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với 7 tháng đầu năm 2020, cụ thể:

- Đồ gỗ: Đạt 4,33 tỷ USD, tăng 52,9% so với cùng kỳ năm 2020.
- Ghế ngồi: Đạt 2,35 tỷ USD, tăng 99,2% cùng kỳ năm 2020.
- Dăm gỗ: Đạt 8,50 triệu tấn, tương đương 1,08 tỷ USD, tăng 22,9% về lượng và 17,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Gỗ dán/gỗ ghép: Đạt trên 1,54 triệu m³, tương đương 570,47 triệu USD, tăng 42,6% về lượng và 99,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Viên nén: Đạt 2,14 triệu tấn, tương đương 241,22 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

- Ván bóc: Đạt trên 1,21 triệu m³, tương đương 117,32 triệu USD, tăng 337,1% về lượng và 184,8% về giá trị so với cùng kỳ 2020.
- Ván sợi: Đạt 66,86 nghìn m³, tương đương 36,75 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và 46,0 % về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Ván dăm: Đạt 29,87 nghìn m³, tương đương 6,30 triệu USD, tăng 19,1% về lượng, nhưng lại giảm 3,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu

Một số mặt hàng xuất khẩu có tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại được thể hiện qua khía cạnh kim ngạch xuất khẩu tăng rất nhanh trong thời gian vừa qua. Cụ thể:

- *Tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) xuất vào thị trường Mỹ*
Giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận tủ bếp tiếp tục tăng cao trong 7 tháng đầu năm 2021, tăng 66,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 392,49 triệu USD, chiếm 12% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào thị trường này.
- *Ghế bọc đệm*
Mặt hàng ghế ngồi bọc đệm của Việt Nam có giá trị xuất khẩu tăng 123,5% trong 7 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,50 tỷ USD. Trong khi Canada, một trong những thị trường nhập khẩu lượng lớn mặt hàng này đã áp mức thuế chống bán phá giá trên 101,5% (ngoài 6 công ty có mức thuế riêng) cho sản phẩm ghế ngồi bọc đệm từ Việt Nam vào đầu năm 2021.

Trong khâu nhập khẩu

Việt Nam nhập 1,81 tỷ USD gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) trong 7 tháng đầu năm 2021, tăng 38,6% so với cùng kỳ 2020. Gỗ xẻ, veneer, ván sợi, gỗ dán, ghế ngồi, đồ gỗ là các mặt hàng nhập khẩu chính và có giá trị nhập tăng so với cùng kỳ năm 2020 lần lượt tương ứng ở các mức: 47%; 59%; 86%; 65%; 68% và 25%.

Thị trường nhập khẩu

Việt Nam nhập G&SPG từ 113 quốc gia và vùng lãnh thổ trong 7 tháng đầu năm 2021. Trung Quốc, Mỹ, Ca mơn run, Thái Lan, Chile là 5 thị trường cung chính G&SPG cho Việt Nam, với tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 1,12 tỷ USD, chiếm trên 61,6% tổng giá trị nhập khẩu từ tất cả các thị trường.

- Trung Quốc: giá trị nhập G&SPG từ thị trường này đạt 667,23 triệu USD, tăng 70,8% so với cùng kỳ 2020, chiếm 36,8% tổng giá trị nhập từ các nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này: Gỗ dán nhập 153,08 triệu USD, Veneer/ván lạng nhập 140,10 triệu USD; Ghế ngồi nhập 107,03 triệu USD và Đồ gỗ đạt 91,37 triệu USD.
- Mỹ: Trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 189,67 triệu USD, chiếm 10,5% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG của cả nước, tăng 2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Mỹ cung chủ yếu hai mặt hàng là gỗ tròn, gỗ xẻ cho Việt Nam. Gỗ tròn nhập 130,37 nghìn m³, đạt 41,09 triệu USD; và gỗ xẻ nhập 291,58 nghìn m³, đạt 135,40 triệu USD. Đây là thị trường cung cấp gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam.
- Ca mơn run: Đạt 112,47 triệu USD, giảm 10,1 % so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,2% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này. Gỗ tròn nhập khẩu là 177,70 nghìn m³, đạt 70,45 triệu USD. Gỗ xẻ nhập khẩu 90,50 nghìn m³, đạt 41,01 triệu USD.
- Thái Lan: Đạt 90,43 triệu USD, tăng 68,4% so với cùng kỳ 2020, chiếm 5% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG. Sản phẩm nhập chính từ thị trường này là: ván dăm nhập 108,55 nghìn m³, đạt 19,82 triệu USD; và ván sợi nhập 257,57 nghìn m³, đạt 64,86 triệu USD.
- Chile: Đạt 58,31 triệu USD, tăng 61,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 3,2% tổng giá trị nhập G&SPG. Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, với 210,23 nghìn m³, tương đương 56,34 triệu USD, chiếm 97% tổng giá trị nhập từ thị trường này.

Mặt hàng nhập khẩu

Các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm gỗ như: gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo và ghé gỗ, bộ phận đồ nội thất là các sản phẩm nhập có giá trị cao trong 7 tháng đầu năm 2021. Cụ thể:

- Gỗ tròn: Đạt 1,21 triệu m³, tương đương 323,26 triệu USD tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 4,4% giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ xẻ: Đạt 1,75 triệu m³, tương đương 635,63 triệu USD, tăng 39,6% về lượng và 47,2% về giá trị so với cùng kỳ.
- Ván lạng/veneer: Đạt 116,75 nghìn m³, tương đương 167,04 triệu USD, tăng 33,5% về lượng và 58,5% về giá trị so với cùng kỳ.
- Ván dăm: Đạt 252,73 nghìn m³, tương đương 56,85 triệu USD tăng 14,8% về lượng và 30,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Ván sợi: Đạt 652,79 nghìn m³, tương đương 160,75 triệu USD tăng 107,5% về lượng và 85,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ dán: Đạt 407,94 nghìn m³, tương đương 167,83 triệu USD tăng 54,9% về lượng và 65,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Đồ gỗ (HS 9403): Đạt 108,87 triệu USD, tăng 324,6% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2020.
- Ghế gỗ (HS 9401): Đạt 124,05 triệu USD, tăng 67,7% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2020.

Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG

Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403) tiếp tục được nhận định là mặt hàng có tính rủi ro khi giá trị nhập khẩu tăng và chủ yếu nhập từ Trung Quốc. Giá trị kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 108,87 triệu USD, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 84%, đạt 91,37 triệu USD.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021

1.1. Một số nét chính

Trong 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) đạt 9,26 tỷ USD, tăng 54,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19 tới ba trung tâm chế biến gỗ là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai khiến cho kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2021 của ngành giảm 17,3%, chỉ đạt 1,26 tỷ USD, so với tháng 6 trước đó đạt 1,53 tỷ USD. Dự báo kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ sẽ tiếp tục giảm trong các tháng tiếp theo nếu dịch bệnh không được kiểm soát tốt.

1.2. Thị trường xuất khẩu G&SPG năm 2021

Các thị trường xuất khẩu đồ gỗ chính của Việt Nam vẫn tăng trưởng tốt trong 7 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, như Mỹ tăng 77,4%; Trung Quốc tăng 24,8%, Nhật Bản tăng 18,8%, Hàn Quốc tăng 16,8%; EU tăng 34,0%. Cụ thể:

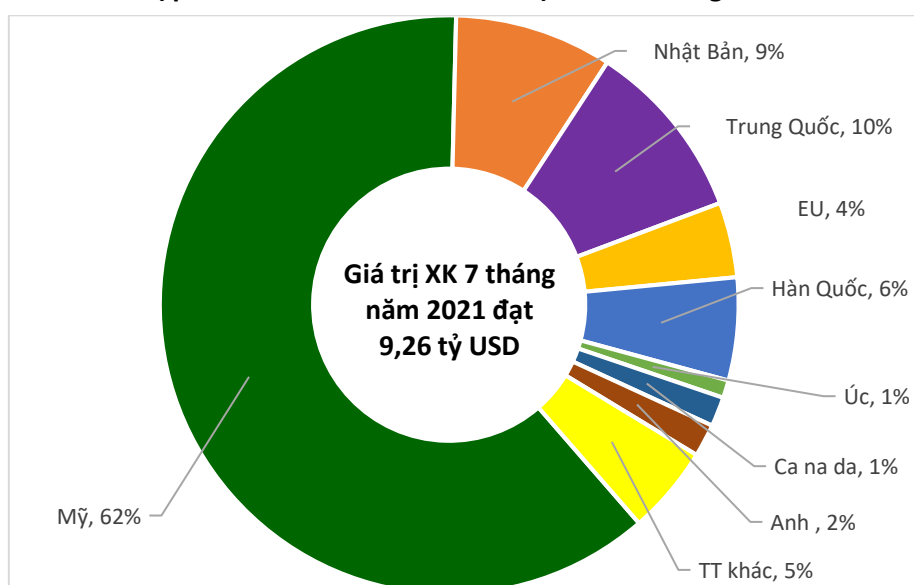
- Mỹ: Đạt 5,72 tỷ USD, tăng 77,4% so với cùng kỳ 2020, chiếm 62% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Nhật Bản: Đạt 0,81 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ 2020, chiếm 9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Trung Quốc: Đạt 0,93 tỷ USD, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 10% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Hàn Quốc: Đạt 0,53 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ 2020, chiếm 6% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- EU_27: Đạt 0,38 tỷ USD, tăng 34,0% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 4% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Anh: Đạt 0,16 tỷ USD, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 2% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.

- Canada: Đạt 0,15 tỷ USD, tăng 48,9% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 2% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.

Kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành trong 7 tháng năm 2021 tăng trưởng mạnh. Nhưng tính riêng tháng 7/2021, con số đã giảm 17,3% so với tháng trước đó. Kim ngạch giảm ở tất cả các thị trường chính như: Mỹ giảm 20,3%; Trung Quốc giảm 23,4%; EU giảm 19,7%; Hàn Quốc giảm 10,0%; Úc giảm 9,1%; Canada giảm 12,8%. Chỉ riêng thị trường Anh và Nhật Bản ghi nhận kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ lần lượt ở mức 3,4% và 2,7%.

Bảng 1 và hình 1 thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2021.

Hình 1. Thị phần xuất khẩu G&SPG của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2021



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang các thị trường chính, 2020-7/2021 (USD)

Thị trường	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)	T7 2021	T6 2021	So T7/T6 (%)
Mỹ	6.976.392.746	3.226.268.349	5.723.127.770	77.4%	796.330.558	999.652.205	-20.3%
Nhật Bản	1.266.559.407	687.894.412	817.002.024	18.8%	124.215.034	120.915.283	2.7%
Trung Quốc	1.208.432.768	748.008.106	933.761.068	24.8%	108.337.999	141.434.355	-23.4%
EU	536.690.436	290.277.106	388.868.120	34.0%	42.154.573	52.483.104	-19.7%
Hàn Quốc	816.741.385	455.396.983	531.871.845	16.8%	77.767.831	86.392.012	-10.0%
Úc	159.085.119	72.973.317	91.816.524	25.8%	12.822.314	14.101.030	-9.1%
Canada	215.684.625	102.595.373	152.759.736	48.9%	23.548.965	26.198.507	-10.1%
Hong Kong	9.566.202	6.456.202	2.569.494	-60.2%	441.940	506.976	-12.8%
Ấn Độ	25.000.154	12.064.404	11.286.156	-6.5%	1.640.056	1.261.909	30.0%
Đài Loan	69.692.192	42.838.820	45.025.736	5.1%	7.170.361	5.651.574	26.9%
Malaysia	75.492.233	35.842.089	65.917.131	83.9%	7.205.206	9.480.886	-24.0%
Anh	222.245.370	113.242.787	169.237.979	49.4%	26.257.447	25.383.963	3.4%
Thái Lan	50.838.597	26.652.867	34.620.327	29.9%	3.964.563	5.785.668	-31.5%
Indonesia	13.080.928	6.143.038	12.754.817	107.6%	1.013.367	1.445.638	-29.9%

Philippines	10.659.367	5.209.661	9.927.966	90.6%	1.901.326	1.476.570	28.8%
TT khác	374.510.966	163.796.312	274.090.494	67.3%	34.859.383	43.689.525	-20.2%
Tổng KNXK	12.013.858.161	6.005.156.766	9.264.637.185	54.3%	1.269.630.924	1.535.859.204	-17.3%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

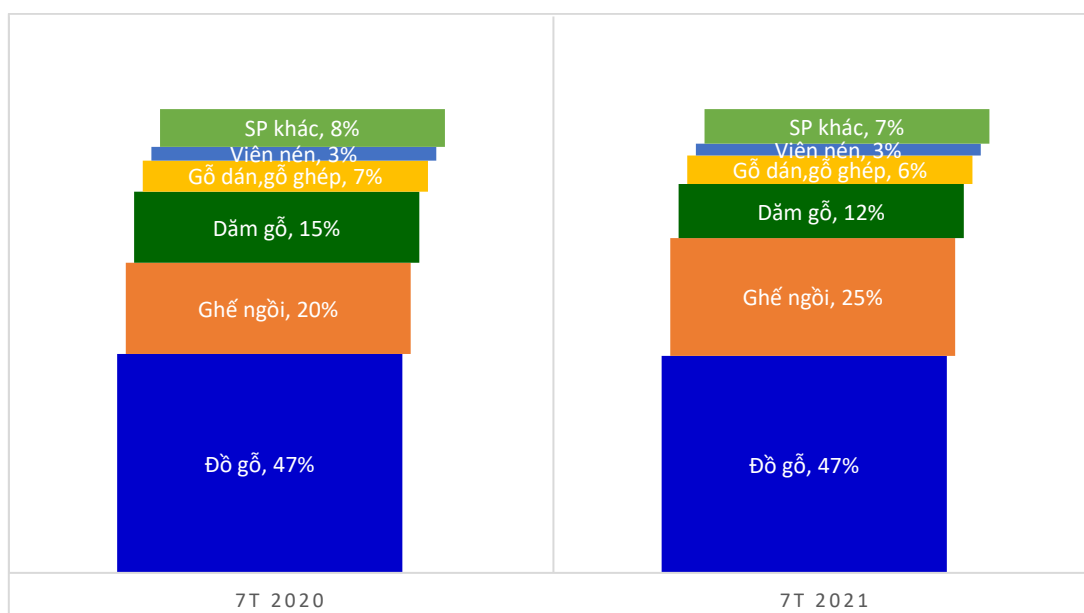
1.3. Các mặt hàng xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính của ngành gỗ Việt bao gồm: Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép trong 7 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với 7 tháng đầu năm 2020, cụ thể:

- Đồ gỗ: Đạt 4,33 tỷ USD, tăng 52,9% so với cùng kỳ năm 2020.
- Ghế ngồi: Đạt 2,35 tỷ USD, tăng 99,2% cùng kỳ năm 2020.
- Dăm gỗ: Đạt 8,50 triệu tấn, tương đương 1,08 tỷ USD, tăng 22,9% về lượng và 17,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Gỗ dán/gỗ ghép: Đạt trên 1,54 triệu m³, tương đương 570,47 triệu USD, tăng 42,6% về lượng và 99,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Viên nén: Đạt 2,14 triệu tấn, tương đương 241,22 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Ván bóc: Đạt trên 1,21 triệu m³, tương đương 117,32 triệu USD, tăng 337,1% về lượng và 184,8% về giá trị so với cùng kỳ 2020.
- Ván sợi: Đạt 66,86 nghìn m³, tương đương 36,75 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và 46,0 % về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Ván dăm: Đạt 29,87 nghìn m³, tương đương 6,30 triệu USD, tăng 19,1% về lượng, nhưng giảm 3,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2 và Bảng 2 chỉ ra những thay đổi của một số mặt hàng G & SPG của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2020 và 7 tháng đầu năm 2021.

Hình 2. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 - 2021 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Các mặt hàng G&SGP của Việt Nam xuất khẩu trong năm 2020 -7T 2021 (USD)

Mặt hàng	Đơn vị	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)	T7 2021	T6 2021	So T7/T6 (%)
Dăm gỗ	TAN	11.607.583	6.921.436	8.505.460	22.9%	1.039.311	1.252.893	-17%
	USD	1.487.925.901	923.011.812	1.080.880.196	17.1%	135.495.295	160.009.474	-15%
Viên nén	TAN	3.207.472	1.629.202	2.148.974	31.9%	315.485	367.249	-14%
	USD	352.037.059	177.790.401	241.225.616	35.7%	36.723.081	41.113.482	-11%
Ván bóc	TAN	744.433	277.509	1.213.022	337.1%	186.884	193.020	-3%
	USD	88.715.429	41.194.414	117.320.158	184.8%	18.237.586	18.821.649	-3%
Ván dăm	TAN	39.769	25.075	29.870	19.1%	5.752	4.681	23%
	USD	9.500.938	6.519.822	6.309.408	-3.2%	1.203.171	1.000.371	20%
Ván sợi	TAN	111.122	65.961	66.862	1.4%	11.761	11.305	4%
	USD	45.748.652	25.181.121	36.757.209	46.0%	7.094.130	5.762.780	23%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	2.096.006	1.180.254	1.549.844	31.3%	238.289	247.854	-4%
	USD	719.411.147	400.126.260	570.471.535	42.6%	88.583.877	93.006.354	-5%
Ghế ngoài	USD	2.670.866.667	1.180.691.826	2.351.989.408	99.2%	297.311.301	402.535.645	-26%
Đồ gỗ	USD	5.879.158.325	2.834.694.045	4.334.439.952	52.9%	607.816.687	728.475.722	-17%
SP khác	USD	767.517.100	415.947.065	525.243.703	26.3%	77.165.797	85.133.727	-9%
Tổng XK		12.013.858.161	6.005.156.766	9.264.637.185	54.3%	1.269.630.924	1.535.859.204	-17%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

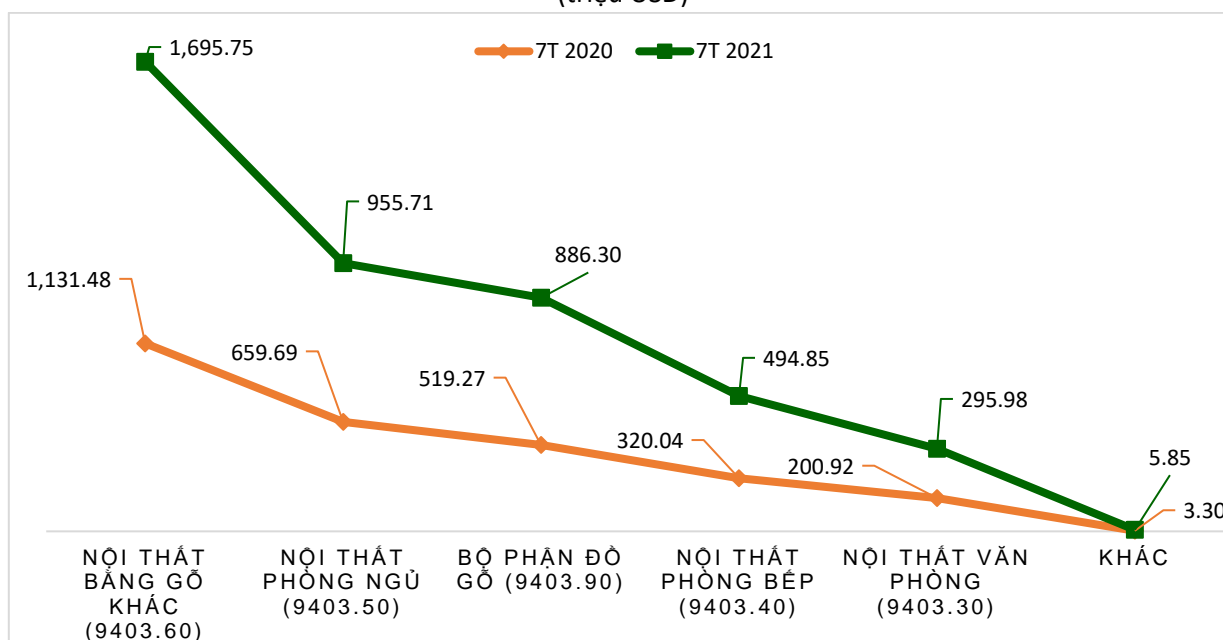
1.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Trong 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu (KNXK) của nhóm mặt hàng này đạt 4,334 tỷ USD, tăng 52,9% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 47% tổng giá trị xuất khẩu G& SPG của Việt Nam. Các sản phẩm trong nhóm mặt hàng này như nội thất phòng bếp, văn phòng, phòng ngủ, đồ nội thất khác, bộ phận đồ gỗ đều có giá trị xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm 2020.

- Sản phẩm đồ nội thất khác (HS 9403.60): đạt 1,69 tỷ USD, tăng 49,9 % so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 39,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt 0,88 tỷ USD, tăng 70,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 20,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ.
- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): đạt 0,49 tỷ USD, tăng 54,6% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 1,1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ.
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 0,95 tỷ USD, tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 22,0% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ.
- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): đạt 0,29 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ.

Bảng 3 và Hình 3 sẽ chỉ ra giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ xuất khẩu trong giai đoạn từ năm 2017 tới 7 tháng năm 2021 và xu hướng tăng trưởng của các mặt hàng này trong 7 tháng năm 2021 so với cùng kỳ 2020.

Hình 3. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) trong 7 tháng 2021 so với 2020 (triệu USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ (Hs 9403) năm 2019 - 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) năm 2017 – 7T 2021 (USD)

Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	7T 2021
Nội thất văn phòng (9403.30)	343.746.300	318.363.792	408.668.621	433.602.782	295.984.124
Nội thất phòng bếp (9403.40)	202.980.277	276.647.004	370.016.917	678.604.975	494.847.231
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	1.149.623.164	1.177.125.110	1.310.617.895	1.372.552.836	955.705.859
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.546.552.159	1.641.704.298	1.939.976.030	2.314.346.246	1.695.754.262
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	532.654.209	581.990.431	780.543.912	1.074.152.251	886.297.922
Khác	3.717.038	7.173.554	5.113.764	5.899.235	5.850.554
Tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ	3.779.273.148	4.003.004.188	4.814.937.139	5.879.158.325	4.334.439.952

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

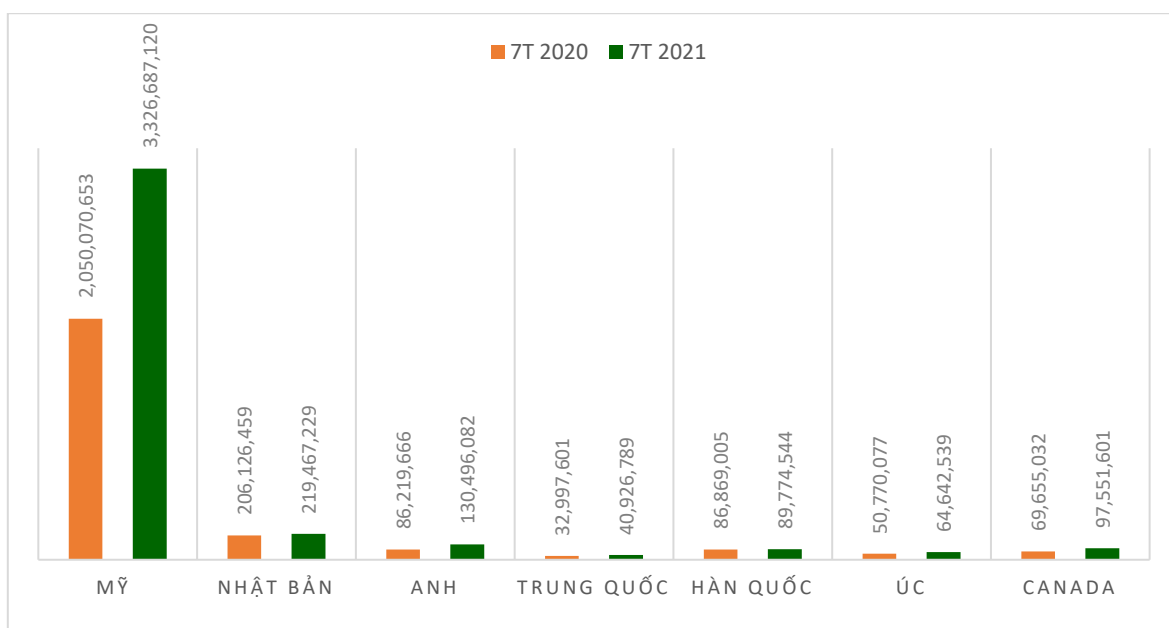
Thị trường xuất khẩu đồ gỗ (Hs 9403)

Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Hàn Quốc, Úc, Canada là các nước nhập khẩu chính sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021 sang các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể:

- Mỹ: nhập 3,32 triệu USD, tăng 62,3% so với cùng kỳ năm 2020. Các sản phẩm xuất chính trong nhóm mặt hàng này đều có giá trị tăng cao trong 7 tháng đầu năm 2021, như: Bộ phận đồ gỗ đạt 0,76 tỷ USD (tăng 74,6%); Nội thất bằng gỗ khác đạt 1,24 tỷ USD (tăng 59,0%); Nội thất phòng ngủ đạt 0,73 tỷ USD (tăng 56,0%); Nội thất phòng bếp đạt 0,39 tỷ USD (tăng 66,3%); Nội thất văn phòng đạt 0,18 tỷ USD (tăng 55,0%).
- Nhật Bản: nhập trên 219,46 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2020. Các sản phẩm đồ gỗ xuất sang Nhật tập trung vào các nhóm như nội thất bằng gỗ khác 62,04 triệu USD, tăng 4,4%; Nội thất phòng ngủ đạt 57,03 triệu USD (giảm 10,7%); Nội thất văn phòng đạt 44,02 triệu USD, tăng 12,6%; Nội thất phòng bếp đạt 40,55 triệu USD tăng 23,4%.
- Anh: nhập 130,49 triệu USD, tăng 40,0% so với cùng kỳ năm 2020. Các sản phẩm đồ gỗ thị trường Anh nhập tăng mạnh như: Nội thất bằng gỗ khác đạt 71,75 triệu USD tăng 52,0%; Nội thất phòng ngủ đạt 30,71 triệu USD tăng 44,4%; Nội thất phòng bếp đạt 13,16 triệu USD tăng 47,1% và Nội thất văn phòng đạt 9,17 triệu USD, tăng 76,3%.
- Canada: nhập trên 97,55 triệu USD, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2020. Các mặt đạt giá trị cao nằm trong nhóm đồ gỗ xuất sang Canada như: Nội thất bằng gỗ khác đạt 50,34 triệu USD tăng 64,7%; Nội thất phòng ngủ đạt 22,85 triệu USD tăng 15,9%; Bộ phận đồ gỗ đạt 17,11 triệu USD tăng 77,5% và Nội thất phòng bếp đạt 4,06 triệu USD, tăng 40,6%.
- Hàn Quốc: nhập 89,77 triệu USD, tăng 3,3% so với cùng kỳ 2020. Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang thị trường này gồm: Nội thất bằng gỗ khác (đạt 23,16 triệu, tăng 10,4%); Nội thất phòng ngủ đạt 26,66 triệu USD, tăng 8,4%. Riêng xuất khẩu sản phẩm nội thất phòng bếp lại giảm 12,0% chỉ đạt 19,01 triệu USD.
- Úc: nhập 64,64 triệu USD, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2020. Các mặt hàng chính xuất sang thị trường này gồm: Nội thất phòng ngủ đạt 20,4 triệu USD tăng 14,2%; Nội thất bằng gỗ khác đạt 32,0 triệu USD tăng 27,3%.

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ năm 2017 đến 7 tháng 2021 và Hình 4 thể hiện sự gia tăng về giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính trong 7 tháng năm 2020 và 7 tháng năm 2021.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính 7T/2020 và 7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính năm 2017 – 7T/2021 (USD)

Thị trường	2017	2018	2019	2020	7T 2021
Mỹ	2.308.623.385	2.507.559.638	3.251.755.167	4.335.154.536	3.326.687.120
Nhật Bản	337.723.525	342.447.025	374.320.054	391.896.735	219.467.229
Anh	225.095.556	222.875.915	245.296.584	173.208.215	130.496.082
Trung Quốc	150.816.883	136.965.137	96.374.932	77.088.878	40.926.789
Hàn Quốc	109.765.173	134.318.085	136.636.019	154.098.589	89.774.544
Úc	103.981.094	117.588.909	98.056.036	111.013.690	64.642.539
Canada	114.638.519	112.208.713	132.663.001	145.745.314	97.551.601
TT khác	428.629.012	429.040.767	479.835.347	490.952.368	364.894.048
Tổng KNXK	3.779.273.148	4.003.004.188	4.814.937.139	5.879.158.325	4.334.439.952

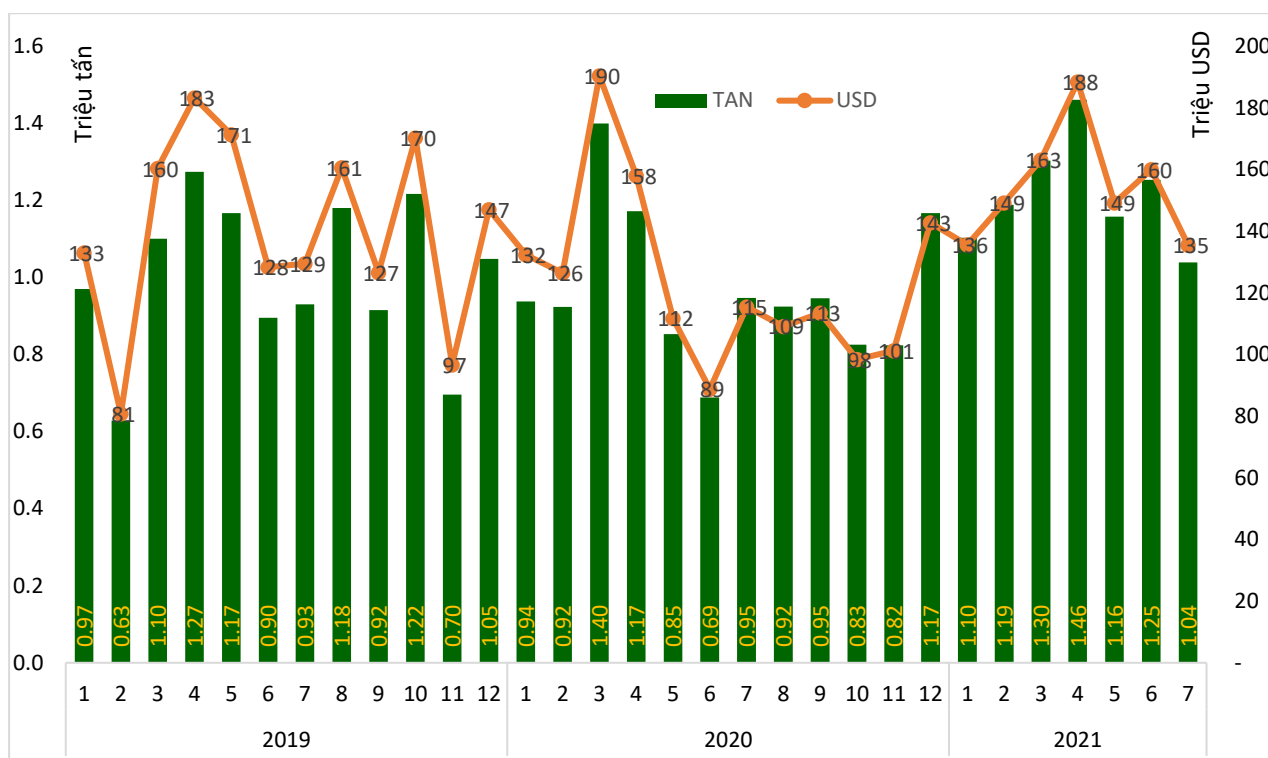
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.1. Xuất khẩu dăm gỗ

Việt Nam xuất 8,5 triệu tấn dăm gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 1,08 tỷ USD, tăng 22,9% về lượng và 17,1% về giá trị. Nhưng lượng và giá trị xuất trong tháng 7/2021 đã giảm so với tháng trước đó. Về lượng dăm gỗ xuất trong tháng 7/2021 đạt 1,03 triệu tấn, giảm 17,0%; và về giá trị đạt 135,49 triệu USD, giảm 15,3%.

Hình 5 và bảng 5 thể hiện sự biến động về lượng cũng như giá trị xuất khẩu dăm gỗ theo tháng giai đoạn từ năm 2019 đến tháng 7 năm 2021.

Hình 5. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng giai đoạn 2019 – tháng 7/2021



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5. So sánh giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu 7 tháng năm 2020 và 7 tháng năm 2021

Đơn vị	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T 2021/2020 (%)
TẤN	12.021.921	11.607.583	6.921.436	8.505.460	22.9%
USD	1.687.327.066	1.487.925.901	923.011.812	1.080.880.196	17.1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

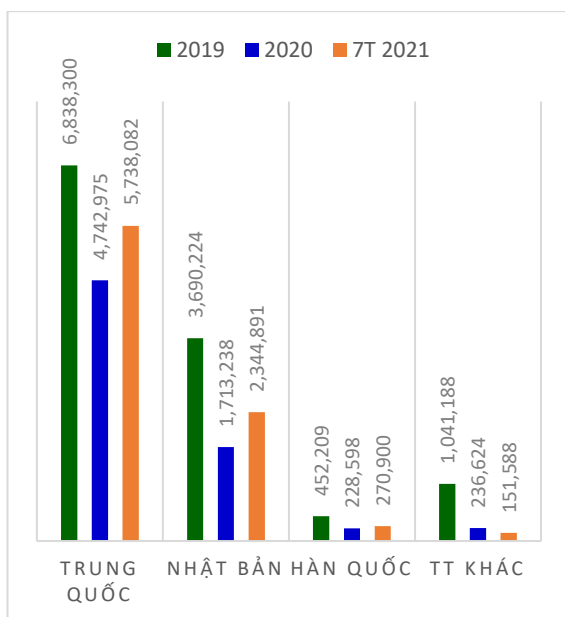
• **Thị trường xuất khẩu dăm gỗ**

Lượng dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021 sang ba thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc chiếm tới 98% tổng lượng xuất của ngành dăm gỗ. Trong đó Trung Quốc là thị trường nhập dăm gỗ lớn nhất, chiếm 67% tổng lượng. Tiếp theo là Nhật Bản chiếm 28% và Hàn Quốc chiếm 3%. Cụ thể, lượng và giá trị xuất sang các thị trường này trong 7 tháng đầu năm như sau:

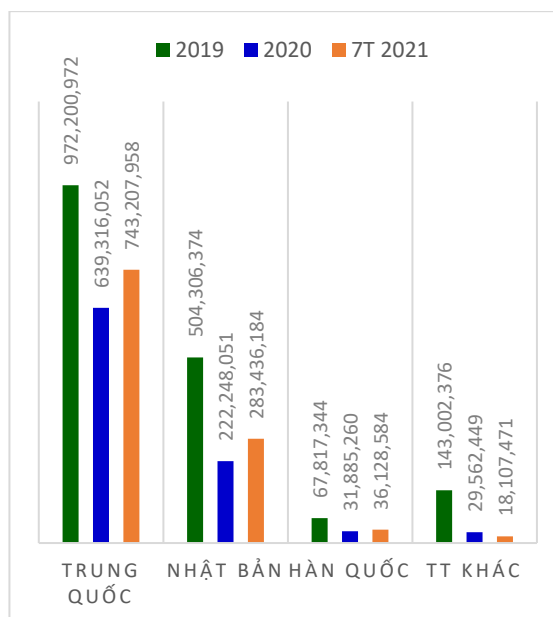
- Trung Quốc: Đạt 5,73 triệu tấn, tương đương 743,20 triệu USD, tăng 21,0% so với cùng kỳ. Nhưng trong tháng 7/2021, lượng và giá trị xuất so với tháng trước đó đã giảm: về lượng đạt 595,13 nghìn tấn, giảm 31,7%, về giá trị đạt 80,05 triệu USD, giảm 29,2%.
- Nhật Bản: Đạt 2,34 triệu tấn, tương đương 283,43 triệu USD, tăng 36,9% về lượng và 27,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 7/2021, lượng dăm xuất 376,34 nghìn tấn, đạt 45,97 triệu USD tăng cả về lượng và giá trị lần lượt là 2,29% và 25,1%.
- Hàn Quốc: Đạt 270,90 nghìn tấn, tương đương 36,12 triệu USD, tăng 18,57% về lượng và 13,3% về giá trị so với cùng kỳ. Lượng và giá trị xuất sang Hàn Quốc giảm trong tháng 7/2021 so với tháng trước đó ở mức 23,9% về lượng và 15,5% về giá trị, tương ứng mức 40,04 nghìn tấn và 6,20 triệu USD.

Hình 6 và hình 7 chỉ ra giá trị và lượng dăm gỗ Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2019 – 7 tháng năm 2021.

Hình 6. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 7 tháng/2021 (Tấn)



Hình 7. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 7 tháng/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

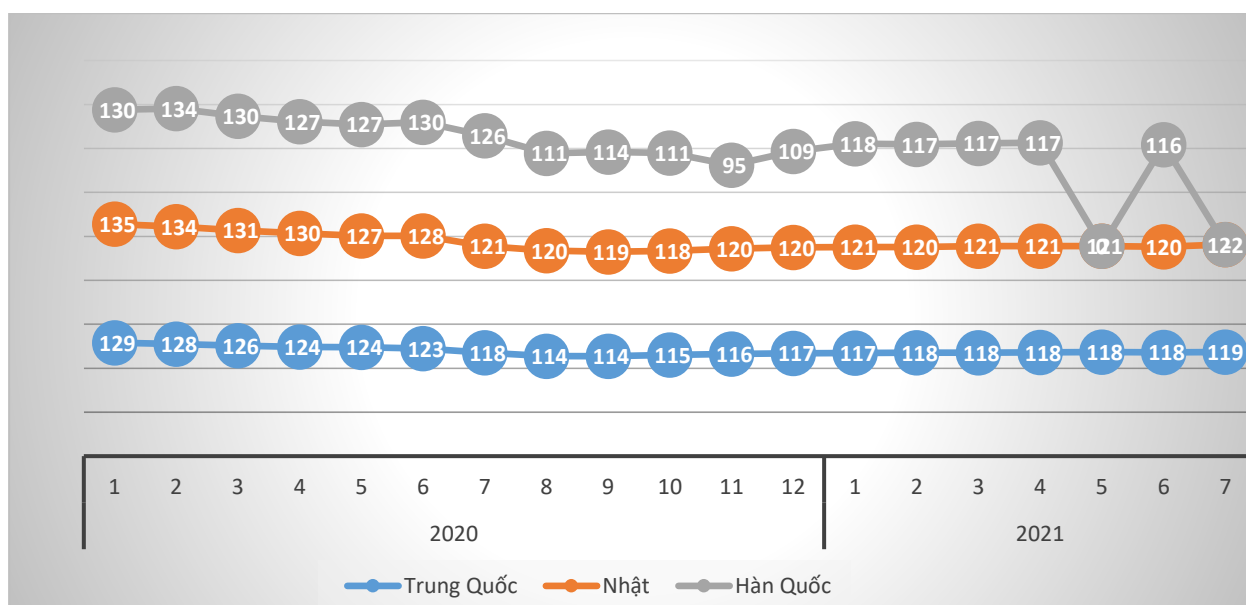
• **Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam**

Mức giá FOB xuất khẩu dăm trong tháng 7/2021 đã tăng so với tháng trước đó và trong tình trạng luôn biến động thường xuyên.

- Trung Quốc: giá FOB xuất dăm trung bình xuất trong tháng 7/2021 ở mức 118,5 USD/tấn, tăng 0,5 USD/tấn so với tháng trước đó.
- Nhật Bản: giá FOB xuất dăm mức giá trung bình trong tháng 7/2021 đạt 122 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với tháng trước.
- Hàn Quốc: trong tháng 7/2021, xuất khẩu dăm sang Hàn Quốc không ghi nhận xuất theo giá FOB.

Hình 8 chỉ ra sự biến động về mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính hàng tháng giai đoạn 2020 – 7 tháng năm 2021.

Hình 8. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang các thị trường chính 2020 – 7T/2021 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.2. Xuất khẩu viên nén

- **Tình hình xuất khẩu viên nén**

Việt Nam xuất trên 2,14 triệu tấn viên nén, đạt 241,22 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2021, tăng 31,9% về lượng, và 35,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này chiếm 2,6 % tổng giá trị xuất khẩu của toàn ngành gỗ. Dự báo, về lượng và giá trị xuất mặt hàng này sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong giai đoạn từ 2017 đến 7 tháng 2021 được chỉ ra ở bảng 6.

Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén giai đoạn 2017 – 7T/2021

Năm	2017	2018	2019	2020	7T 2021
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	3.207.472	2.148.974
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	352.037.059	241.225.616

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

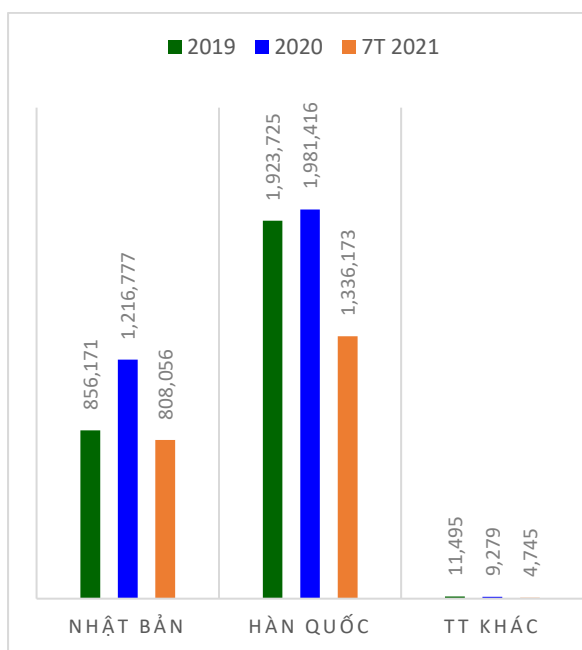
- **Các thị trường xuất khẩu viên nén**

Hai thị trường nhập viên nén chính của Việt Nam là Hàn Quốc và Nhật Bản, chiếm tới 99,7% về lượng và giá trị trong 7 tháng đầu năm 2021:

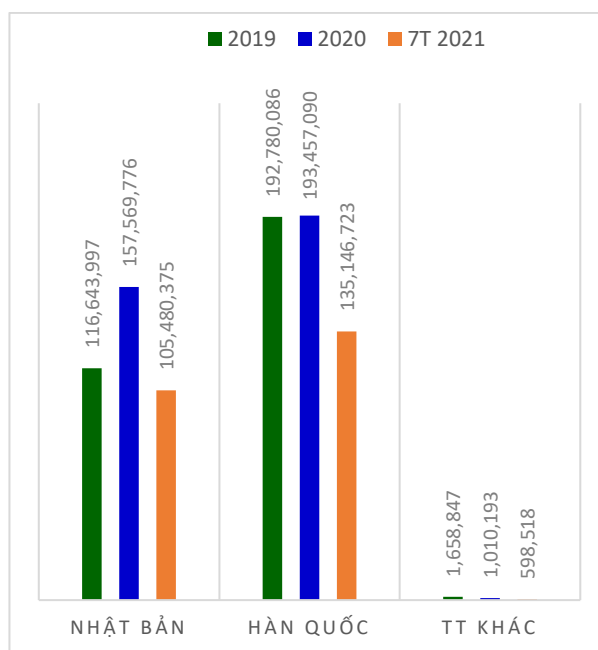
- Hàn Quốc: Đạt 1,33 triệu tấn, tương đương 135,14 triệu USD, chiếm 62,2 % về lượng và 56% về giá trị, tăng 36,3% về lượng và 43,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Nhật Bản: Đạt 808,05 nghìn tấn, tương đương 105,48 triệu USD, chiếm 37,6% về lượng và 43,7% về giá trị xuất khẩu, tăng 25,1% về lượng và 26,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 9, 10 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng viên nén của Việt Nam vào một số thị trường chính trong giai đoạn từ 2019 tới 7 tháng năm 2021.

Hình 9. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2019 –7T/2021 (Tấn)



Hình 10. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2019 –7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

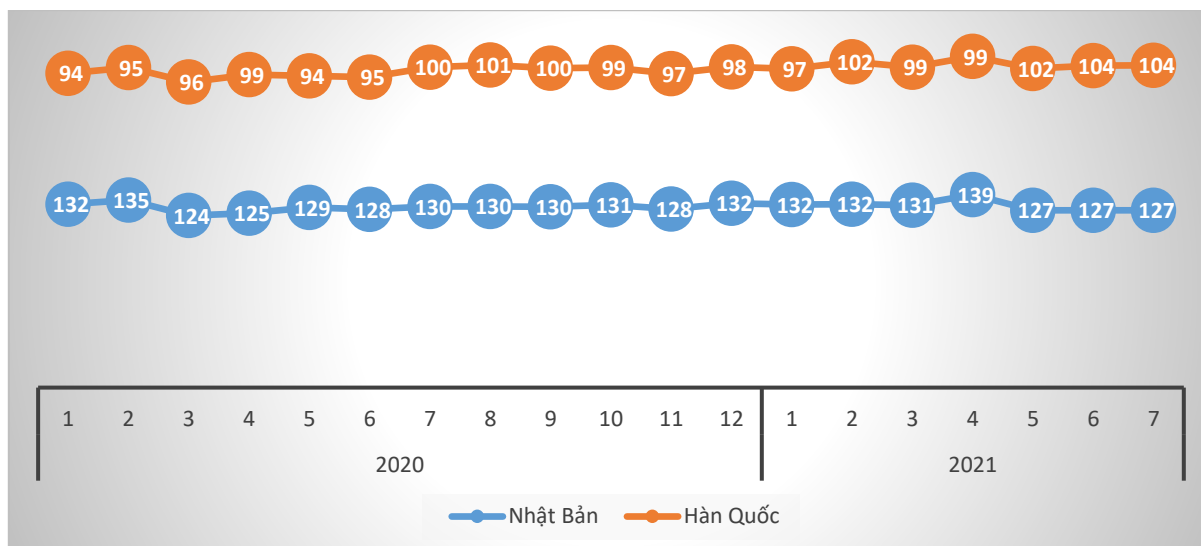
• **Giá xuất khẩu viên nén**

Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản trong tháng 7/2021 khá ổn định sau đợt biến động giá vào tháng 5/2021.

- Hàn Quốc: mức giá xuất trung bình mặt hàng viên nén đạt 104 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với tháng 5/2021.
- Nhật Bản: giá trung bình là 127 USD/tấn, sau đợt giảm mạnh vào tháng 5/2021 (đạt trên 130 USD/tấn vào những tháng đầu năm 2021).

Hình 11 cho thấy sự thay đổi về giá khi xuất khẩu viên nén sang hai thị trường chính nêu trên.

Hình 11. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2020 – 7T/2021 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ

Giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận tủ bếp trong 7 tháng đầu năm 2021 tiếp tục tăng cao 66,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 392,49 triệu USD. Kim ngạch xuất mặt hàng này chiếm 12% trong tổng giá trị xuất khẩu nhóm mặt hàng đồ gỗ.

Bảng 7, hình 12 và hình 13 thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ năm 2018 – 7T/2021.

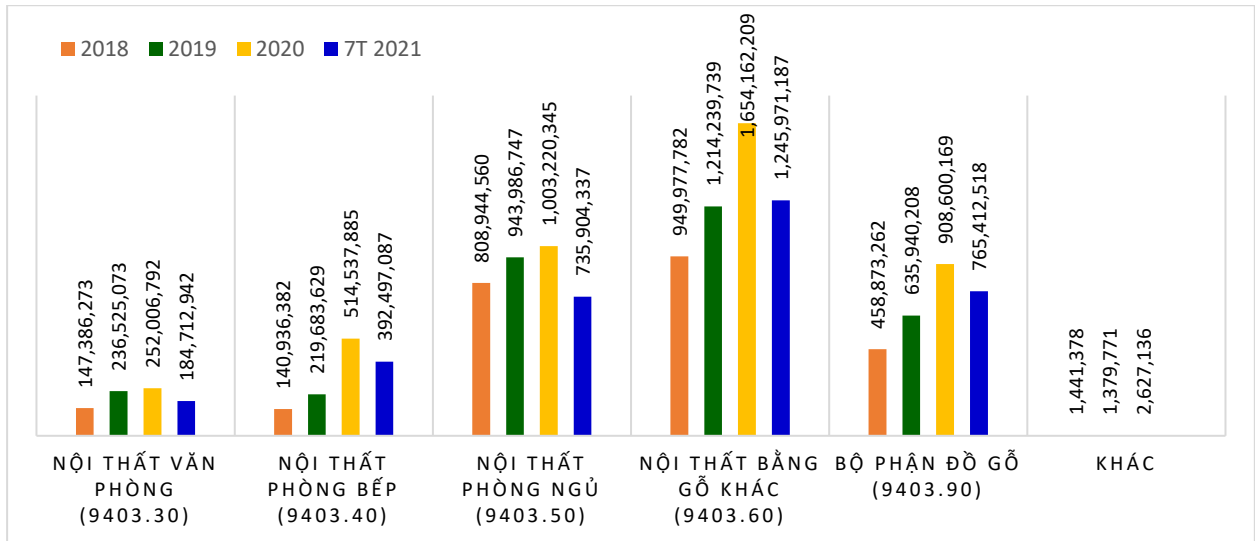
Hai mặt hàng chứa nhiều yếu tố rủi ro khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ là mặt hàng đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao, tương ứng 101% và 97% so với cùng kỳ 2020.

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – 7T/2021 (USD)

Sản phẩm	2018	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	147.386.273	236.525.073	252.006.792	119.138.151	184.712.942	55.0%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	140.936.382	219.683.629	514.537.885	235.966.783	392.497.087	66.3%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	808.944.560	943.986.747	1.003.220.345	471.774.616	735.904.337	56.0%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	949.977.782	1.214.239.739	1.654.162.209	783.384.641	1.245.971.187	59.0%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	458.873.262	635.940.208	908.600.169	438.470.933	765.412.518	74.6%
Khác	1.441.378	1.379.771	2.627.136	1.335.529	2.189.049	63.9%
Tổng KNXK	2.507.559.638	3.251.755.167	4.335.154.536	2.050.070.653	3.326.687.120	62.3%

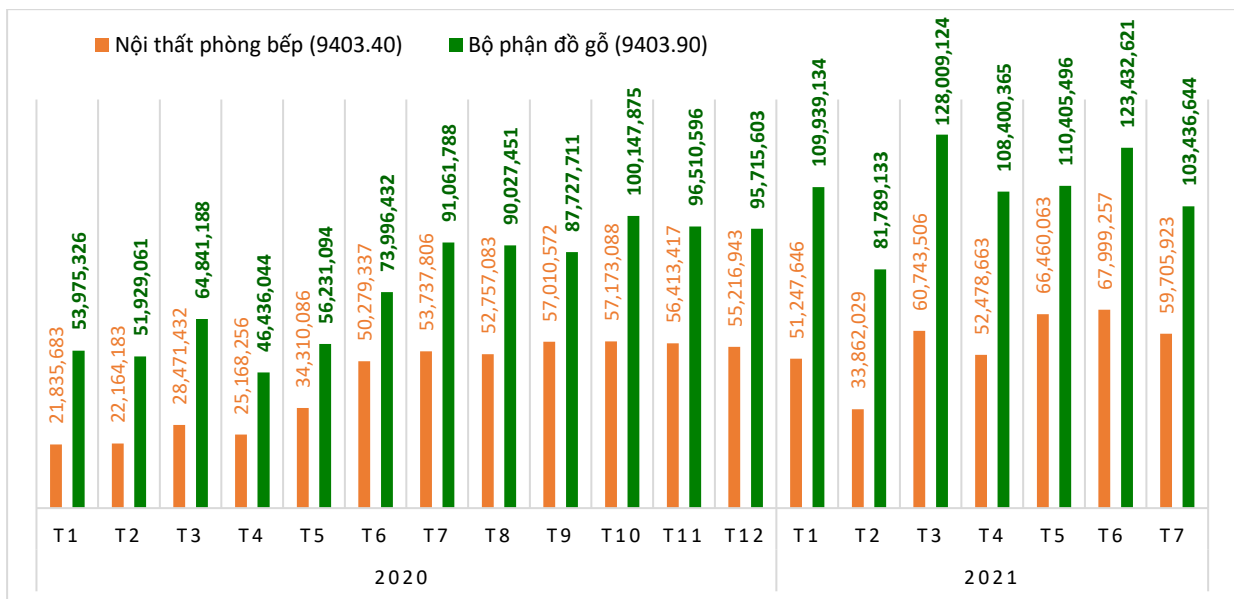
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vào thị trường Mỹ từ 2017 – 7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 13. Giá trị XK mặt hàng tủ bếp và bộ phận đồ gỗ sang Mỹ theo tháng từ 2020 -7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Mặt hàng ghế ngồi bọc đệm của Việt Nam có giá trị xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021 tiếp tục tăng mạnh 123,5% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,50 tỷ USD. Trong khi Canada, một trong những thị trường nhập khẩu lượng lớn mặt hàng này đã áp mức thuế chống bán phá giá trên 101,5% (ngoài 6 công ty có mức thuế riêng) cho sản phẩm ghế ngồi bọc đệm từ Việt Nam vào đầu năm 2021.

Các thị trường chính nhập khẩu mặt hàng này trong những tháng đầu năm 2021 gồm: Mỹ - chiếm 87% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này; Nhật Bản, chiếm 2,3%; Canada chiếm 1%; Hàn Quốc chiếm 1,1%.

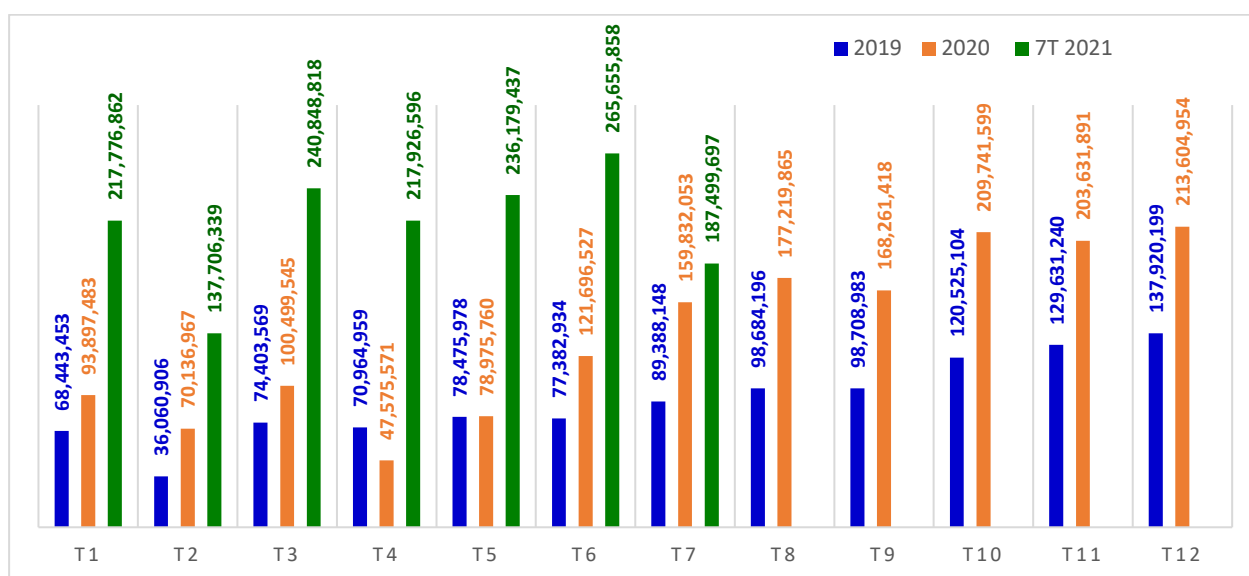
Bảng 8 và hình 14 là giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019 đến tháng 7 tháng năm 2021, trong đó có mặt hàng ghế bọc đệm.

Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) trong 2019 – 7T/2021 (USD)

Mã hàng	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Ghế bọc đệm	1.080.589.670	1.656.393.816	672.613.906	1.503.593.607	123.5%
Ghế song mây	13.167.122	14.407.056	10.249.970	5.882.852	-42.6%
Ghế khác	726.837.375	772.768.871	392.659.473	593.553.290	51.2%
Bộ phận ghế	197.787.337	227.296.923	105.168.476	248.959.659	136.7%
Khác	2.673.036				
Tổng XK	2.021.054.540	2.670.866.667	1.180.691.826	2.351.989.408	99.2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 14. Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 – 7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021

Việt Nam nhập 1,81 tỷ USD gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) trong 7 tháng đầu năm 2021, tăng 38,6% so với cùng kỳ 2020. Gỗ xẻ, veneer, ván sợi, gỗ dán, ghế ngồi, đồ gỗ là các mặt hàng nhập khẩu chính và có giá trị nhập tăng so với cùng kỳ năm 2020 lần lượt ở các mức tương ứng: 47%; 59%; 86%; 65%; 68% và 25%.

2.1. Thị trường nhập khẩu

Trong 7 tháng đầu năm, Việt Nam nhập G&SPG từ 113 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trung Quốc, Mỹ, Ca mơn, Thái Lan, Chile là 5 thị trường cung chính G&SPG cho Việt Nam với kim ngạch nhập đạt 1,12 tỷ USD, chiếm trên 61,6% tổng giá trị nhập khẩu từ tất cả các thị trường.

- Trung Quốc: giá trị nhập G&SPG từ thị trường này đạt 667,23 triệu USD, tăng 70,8% so với cùng kỳ 2020, chiếm 36,8% tổng giá trị nhập của cả nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này: Gỗ

dán nhập 153,08 triệu USD, Veneer/ván lạng nhập 140,10 triệu USD; Ghế ngồi nhập 107,03 triệu USD và Đồ gỗ đạt 91,37 triệu USD.

- Mỹ: Đạt 189,67 triệu USD, chiếm 10,5% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG của cả nước, tăng 2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Mỹ cung chủ yếu hai mặt hàng là gỗ tròn, gỗ xẻ cho Việt Nam. Gỗ tròn nhập 130,37 nghìn m³, đạt 41,09 triệu USD và gỗ xẻ nhập 291,58 nghìn m³, đạt 135,40 triệu USD, đây là thị trường cung cấp gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam.
- Ca me run: Đạt 112,47 triệu USD, giảm 10,1 % so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,2% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này. Gỗ tròn nhập khẩu là 177,70 nghìn m³, đạt 70,45 triệu USD. Gỗ xẻ nhập khẩu 90,50 nghìn m³, đạt 41,01 triệu USD.
- Thái Lan: Đạt 90,43 triệu USD, tăng 68,4% so với cùng kỳ 2020, chiếm 5% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG. Sản phẩm nhập chính từ thị trường này là: ván dăm nhập 108,55 nghìn m³, đạt 19,82 triệu USD và ván sợi nhập 257,57 nghìn m³, đạt 64,86 triệu USD.
- Chi lê: Đạt 58,31 triệu USD, tăng 61,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 3,2% tổng giá trị nhập G&SPG. Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, nhập 210,23 nghìn m³, đạt 56,34 triệu USD, chiếm 97% tổng giá trị nhập từ thị trường này.

Bảng 9 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường cung cấp về Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 7 tháng năm 2021.

Bảng 9. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường giai đoạn 2019 – 7T/2021(USD)

Thị trường nhập	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Trung Quốc	661.277.648	846.076.499	390.562.106	667.233.543	70.8%
Mỹ	342.158.361	321.333.028	186.042.234	189.672.511	2.0%
Ca-me-run	283.529.016	215.965.210	125.078.422	112.470.238	-10.1%
Thái Lan	110.032.554	120.435.396	53.704.507	90.436.140	68.4%
Chi lê	80.672.018	66.783.095	34.896.168	58.319.312	67.1%
Nga	29.646.413	56.873.757	38.333.371	23.184.172	-39.5%
Bỉ	62.974.007	49.291.857	32.597.868	36.511.759	12.0%
Brazil	71.085.529	63.579.238	28.358.288	71.201.911	151.1%
Lào	52.109.845	56.621.164	26.734.222	53.045.161	98.4%
New Zealand	69.711.917	65.790.307	30.800.775	39.590.427	28.5%
Malaysia	71.108.390	52.466.925	27.577.950	33.810.435	22.6%
Đức	46.983.715	35.036.975	19.920.603	25.502.057	28.0%
PNG	43.138.692	39.496.291	18.541.184	14.416.162	-22.2%
Hà Lan	31.804.110	25.698.928	14.762.957	10.819.629	-26.7%
Nigeria	33.684.656	30.402.259	14.171.981	19.004.648	34.1%
Gabon	39.844.088	22.476.979	13.418.012	15.259.009	13.7%
Campuchia	32.589.297	8.126.569	3.912.398	8.334.970	113.0%
TT khác	487.128.181	478.271.157	249.330.468	345.563.415	38.6%
Tổng KNNK	2.549.478.435	2.554.725.635	1.308.743.513	1.814.375.499	38.6%

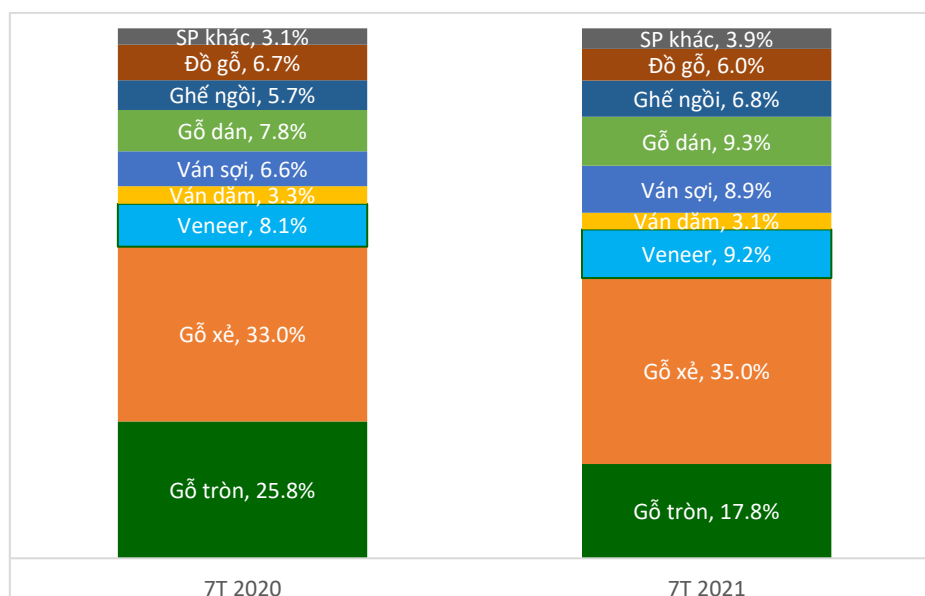
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2 Mặt hàng nhập khẩu

Các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm gỗ như: gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo và ghế ngồi, bộ phận đồ nội thất là các sản phẩm có giá trị nhập khẩu cao trong 7 tháng đầu năm 2021.

Hình 15 chỉ ra sự thay đổi về cơ cấu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 7 tháng năm 2020 và 7 tháng năm 2021.

Hình 15. So sánh tỷ trọng các mặt hàng Việt Nam nhập năm 7 tháng năm 2020-2021 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về lượng và giá trị nhập, trong 7 tháng năm 2021 Việt Nam nhập các sản phẩm sau:

- Gỗ tròn: Đạt 1,21 triệu m³, tương đương 323,26 triệu USD tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 4,4% giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ xẻ: Đạt 1,75 triệu m³, tương đương 635,63 triệu USD, tăng 39,6% về lượng và 47,2% về giá trị so với cùng kỳ.
- Ván lạng/veneer: Đạt 116,75 nghìn m³, tương đương 167,04 triệu USD, tăng 33,5% về lượng và 58,5% về giá trị so với cùng kỳ.
- Ván dăm: Đạt 252,73 nghìn m³, tương đương 56,85 triệu USD tăng 14,8% về lượng và 30,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Ván sợi: Đạt 652,79 nghìn m³, tương đương 160,75 triệu USD tăng 107,5% về lượng và 85,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ dán: Đạt 407,94 nghìn m³, tương đương 167,83 triệu USD tăng 54,9% về lượng và 65,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Đồ gỗ (HS 9403): Đạt 108,87 triệu USD tăng 324,6% so với cùng kỳ năm 2020.
- Ghế ngồi (HS 9401): Đạt 124,05 triệu USD tăng 67,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Các bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam năm 2019 -7 tháng năm 2021

Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 –7T/2021 (USD)

Sản phẩm	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Gỗ tròn	649.562.612	563.069.648	337.973.488	323.263.619	-4.4%
Gỗ xẻ	927.804.220	842.063.427	431.813.792	635.638.976	47.2%
Ván bóc, lạng	174.905.082	208.137.832	105.362.474	167.042.446	58.5%
Ván dăm	79.364.592	84.692.840	43.555.723	56.857.760	30.5%

Ván sợi	185.555.247	189.300.376	86.552.032	160.753.531	85.7%
Gỗ dán	213.563.080	227.269.161	101.445.052	167.831.359	65.4%
Ghế ngồi	127.026.165	163.005.943	73.961.154	124.050.143	67.7%
Đồ gỗ	124.716.591	187.958.108	87.368.917	108.877.075	24.6%
SP khác	66.980.846	89.228.300	40.710.881	70.060.590	72.1%
Tổng KNNK	2.549.478.435	2.554.725.635	1.308.743.513	1.814.375.499	38.6%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – 7 T/2021 (M3)

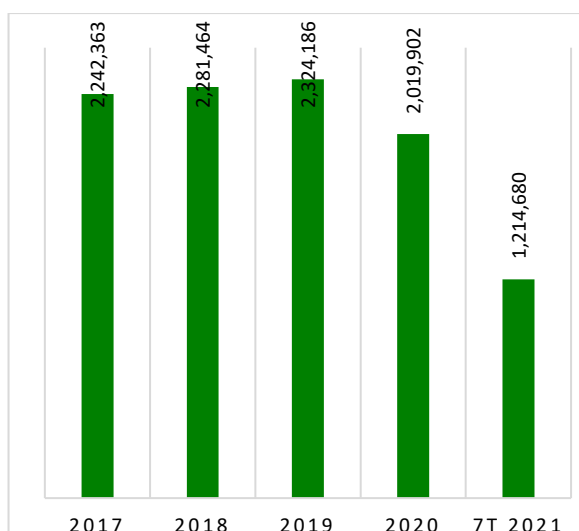
Sản phẩm	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Gỗ tròn	2.322.167	2.019.902	1.169.269	1.214.680	3.9%
Gỗ xẻ	2.576.963	2.541.569	1.280.914	1.754.094	36.9%
Ván bóc, lạng	216.825	275.979	122.618	163.751	33.5%
Ván dăm	376.040	434.719	220.192	252.732	14.8%
Ván sợi	690.850	744.665	314.575	652.792	107.5%
Gỗ dán	518.756	604.283	263.373	407.945	54.9%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

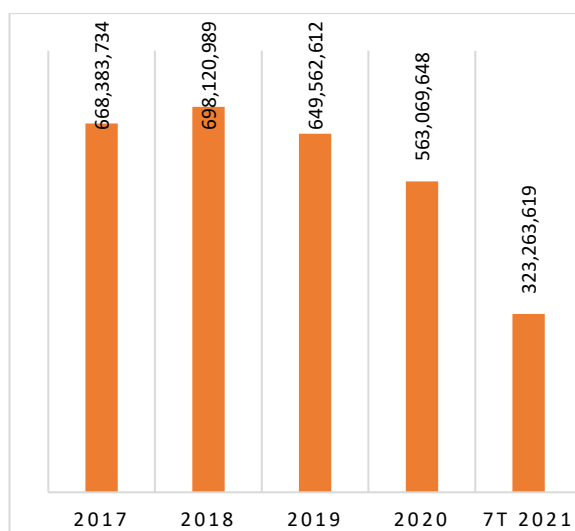
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Trong 7 tháng đầu năm 2021, lượng nhập gỗ tròn tăng 3,9 %, nhưng đã giảm 4,4% về giá trị nhập khẩu. Hình 16 và 17 chỉ ra sự lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2017-7 tháng năm 2021.

Hình 16. Lượng gỗ tròn nhập từ 2017 –2020 (M3)



Hình 17. Giá trị gỗ tròn nhập từ 2017 –2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

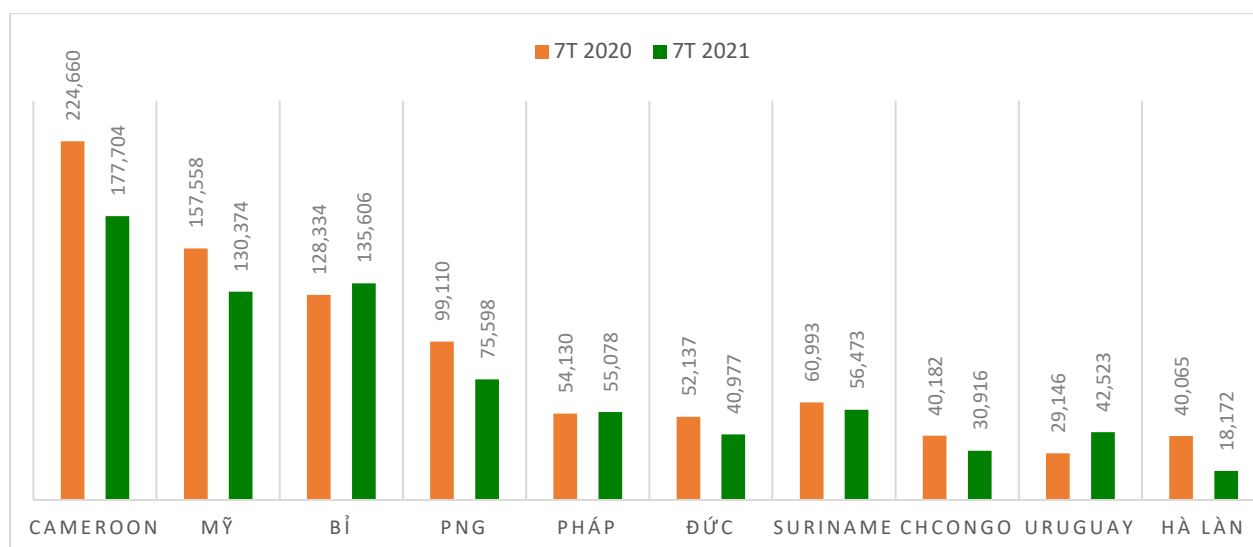
Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

Việt Nam nhập gỗ tròn từ 84 quốc gia và vùng lãnh thổ trong 7 tháng đầu năm 2021, trong đó 4 thị trường cung chính gồm: Cameroon, Mỹ, Bỉ và PNG. Lượng cung từ 4 thị trường này đạt 519,28 nghìn m3, chiếm 51% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập trong 7 tháng, cụ thể:

- Cameroon: Đạt 177,70 nghìn m³, tương đương 70,45 triệu USD, giảm 21% về lượng và 13,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Lượng nhập gỗ tròn từ nước này chiếm 14,6% tổng lượng gỗ tròn của cả nước.
- Mỹ: Đạt 130,37 nghìn m³, tương đương 41,09 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và 27,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước đó. Lượng nhập chiếm 10,7% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.
- Bỉ: Đạt 135,60 nghìn m³, tương đương 31,61 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và 14,2 về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 11,2% tổng lượng gỗ tròn nhập của cả nước.
- PNG: Đạt 75,59 nghìn m³, tương đương 13,64 triệu USD, giảm 23,7% về lượng và 23,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước, chiếm 6,2% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.

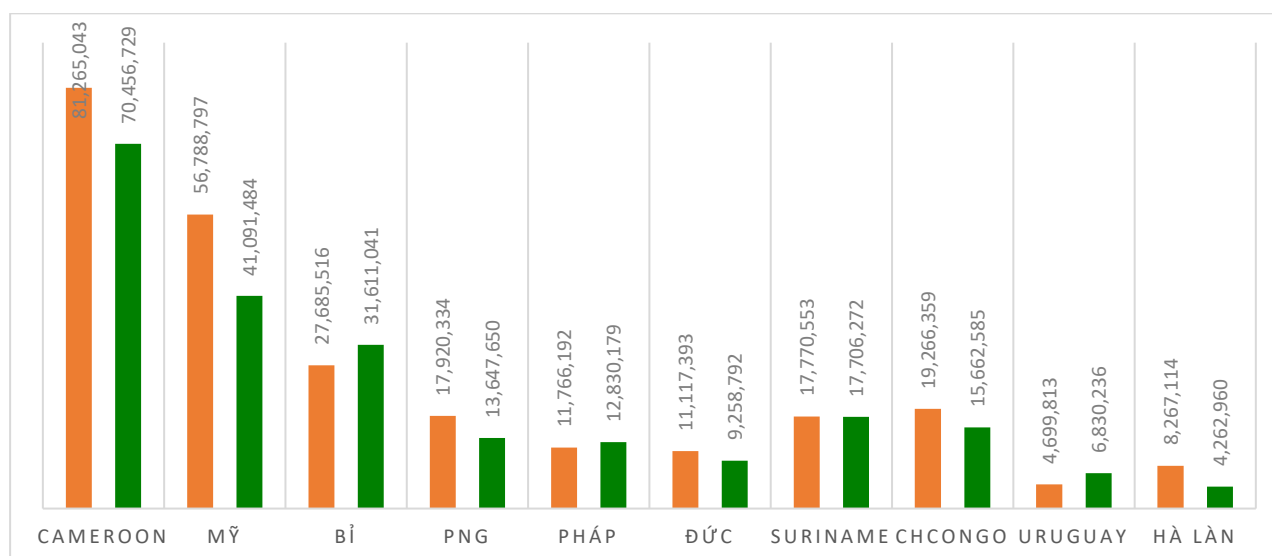
Hình 18 và 19 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính 7 tháng đầu năm 2020-2021.

Hình 18. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính 7 tháng 2020-2021 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 19. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính trong 7 tháng 2020-2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 chỉ ra lượng và giá trị nhập gỗ tròn từ các thị trường chính giai đoạn 2019 tới 7 tháng đầu năm 2021.

Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 – 7T/2021 (M3)

Thị trường	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Cameroon	495.526	393.667	224.660	177.704	-20.9%
Mỹ	245.794	214.100	157.558	130.374	-17.3%
Bỉ	256.249	188.187	128.334	135.606	5.7%
PNG	236.859	228.566	99.110	75.598	-23.7%
Pháp	70.518	73.680	54.130	55.078	1.8%
Đức	115.105	78.064	52.137	40.977	-21.4%
Suriname	78.511	102.104	60.993	56.473	-7.4%
Cộng hòa Congo	55.025	64.553	40.182	30.916	-23.1%
UruGuay	50.228	63.295	29.146	42.523	45.9%
Hà Lan	96.728	63.343	40.065	18.172	-54.6%
Khác	621.623	550.343	282.954	451.258	59.5%
Tổng KNNK	2.322.167	2.019.902	1.169.269	1.214.680	3.9%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính trong năm 2019 - 7 tháng 2021(USD)

Thị trường	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Cameroon	181.160.739	146.963.927	81.265.043	70.456.729	-13.3%
Mỹ	82.972.374	71.614.705	56.788.797	41.091.484	-27.6%
Bỉ	54.148.970	41.163.939	27.685.516	31.611.041	14.2%
PNG	42.840.657	37.922.384	17.920.334	13.647.650	-23.8%
Pháp	15.088.897	16.345.751	11.766.192	12.830.179	9.0%
Đức	23.847.615	17.027.674	11.117.393	9.258.792	-16.7%
Suriname	23.806.290	29.835.912	17.770.553	17.706.272	-0.4%
Cộng hòa Congo	28.964.536	31.187.247	19.266.359	15.662.585	-18.7%
UruGuay	8.380.906	10.122.407	4.699.813	6.830.236	45.3%
Hà Lan	19.791.828	13.324.713	8.267.114	4.262.960	-48.4%
Khác	168.559.801	147.560.989	81.426.374	84.777.567	4.1%
Tổng KNNK	649.562.612	563.069.648	337.973.488	323.263.619	-4.4%

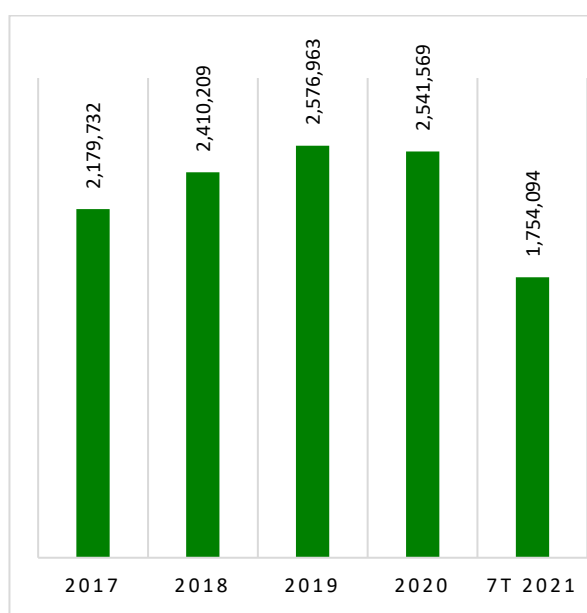
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

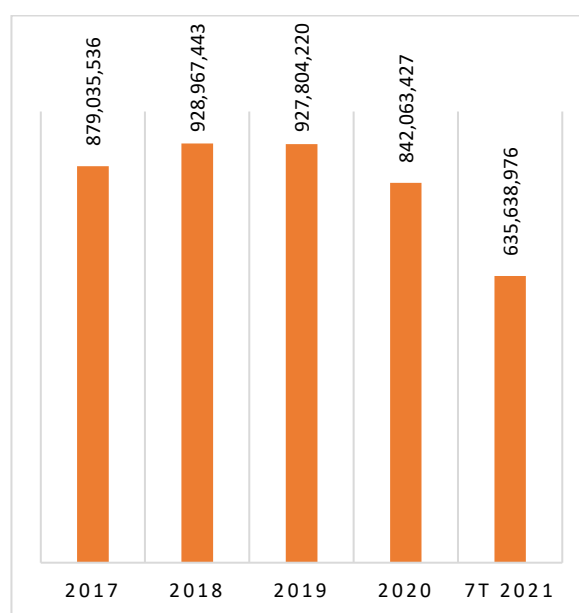
Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ trong 7 tháng năm 2021 tăng tương ứng 36,9% và 47,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 20 và 21 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn từ 2017 tới 7 tháng năm 2021.

Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập từ 2017 – 7T 2021 (M3)



Hình 21. Giá trị gỗ xẻ nhập từ 2017 – 7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

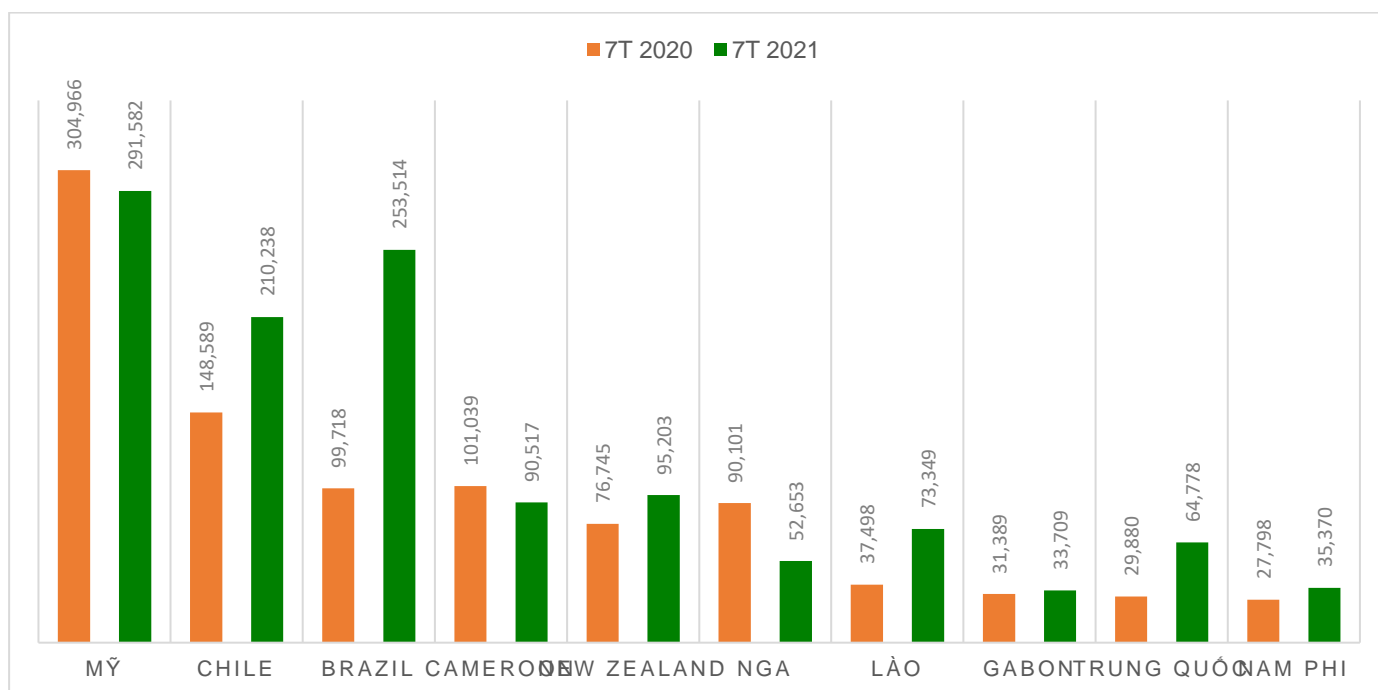
Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập 1,75 triệu m³ gỗ xẻ từ 89 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong đó, bốn quốc gia là Mỹ, Chi lê, Brazil và New Zealand là thị trường cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam, với trên 850,53 nghìn m³, chiếm gần 50% tổng lượng gỗ xẻ nhập của cả nước, cụ thể:

- Mỹ: Đạt trên 291,58 nghìn m³, tương đương 135,40 triệu USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 18,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 16,6% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập.
- Chi lê: Đạt 210,23 nghìn m³, tương đương 56,34 triệu USD, tăng 41,5% về lượng và 68,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 12,0% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập.
- Brazil: Đạt 253,51 nghìn m³, tương đương 63,09 triệu USD, tăng 154,2% về lượng và 172,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 14,5% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập.
- New Zealand: Đạt 95,20 nghìn m³, tương đương 27,26 triệu USD, tăng 24,1% về lượng và tăng 47,0 về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 5,4% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập.

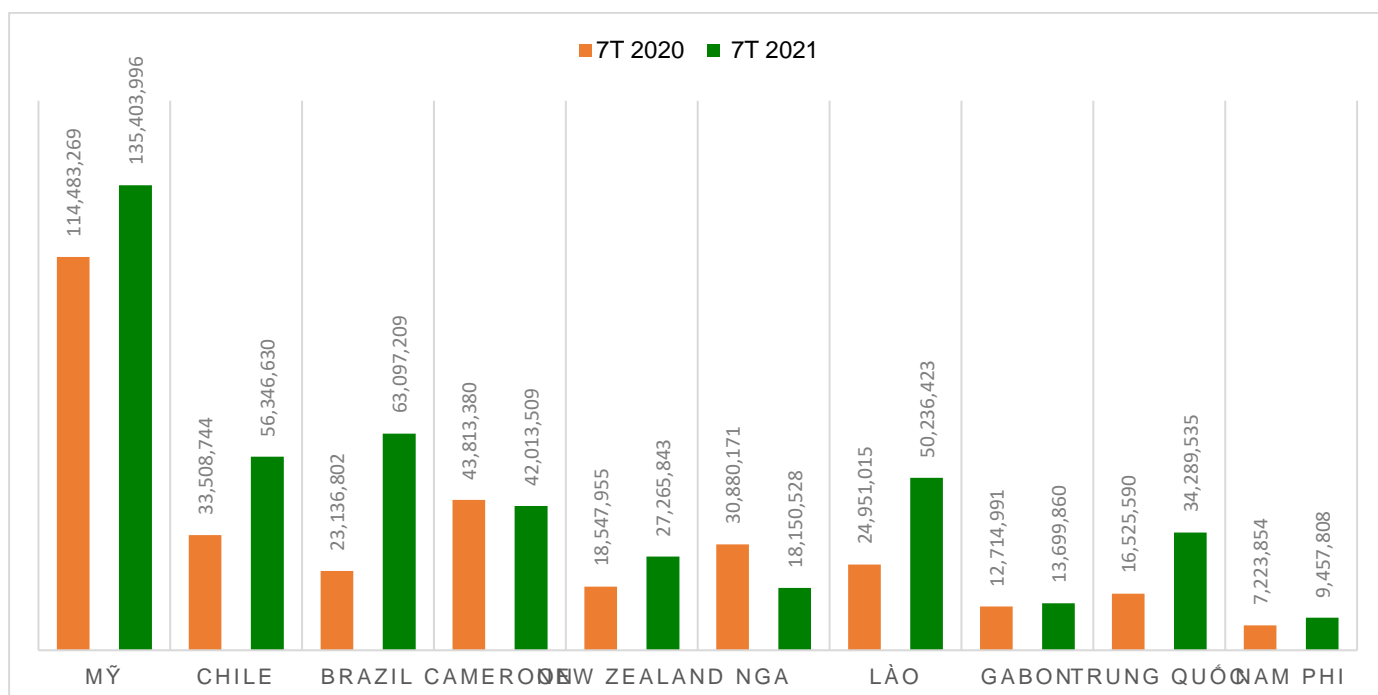
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 22 và 23.

Hình 22. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2020 - 2021 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 23. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2020-2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong năm 2019-7 tháng đầu năm 2021.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 – 7T/2021 (M3)

Thị trường	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Mỹ	562.546	597.536	304.966	291.582	-4.4%
Chile	322.121	284.613	148.589	210.238	41.5%
Brazil	227.795	230.222	99.718	253.514	154.2%
Cameroon	227.391	153.634	101.039	90.517	-10.4%
New Zealand	169.975	178.383	76.745	95.203	24.1%
Nga	62.571	138.413	90.101	52.653	-41.6%
Lào	63.339	81.290	37.498	73.349	95.6%
Gabon	76.325	50.740	31.389	33.709	7.4%
Trung Quốc	60.959	62.420	29.880	64.778	116.8%
Nam Phi	21.411	49.755	27.798	35.370	27.2%
Khác	782.530	714.564	333.191	553.179	66%
Tổng KNNK	2.576.963	2.541.569	1.280.914	1.754.094	36.9%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính năm 2019 – 7T/2021 (USD)

Thị trường	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Mỹ	234.225.100	221.846.098	114.483.269	135.403.996	18.3%
Chile	76.377.753	64.652.863	33.508.744	56.346.630	68.2%
Brazil	60.832.636	52.745.746	23.136.802	63.097.209	172.7%
Cameroon	102.368.276	69.001.283	43.813.380	42.013.509	-4.1%
New Zealand	42.917.128	43.486.842	18.547.955	27.265.843	47.0%
Nga	17.062.206	44.623.091	30.880.171	18.150.528	-41.2%
Lào	49.019.258	53.430.435	24.951.015	50.236.423	101.3%
Gabon	38.979.964	20.786.838	12.714.991	13.699.860	7.7%
Trung Quốc	26.421.895	32.020.040	16.525.590	34.289.535	107.5%
Nam Phi	7.008.485	13.006.690	7.223.854	9.457.808	30.9%
Khác	272.591.519	226.463.500	106.028.021	185.677.635	75.1%
Tổng KNNK	927.804.220	842.063.427	431.813.792	635.638.976	47.2%

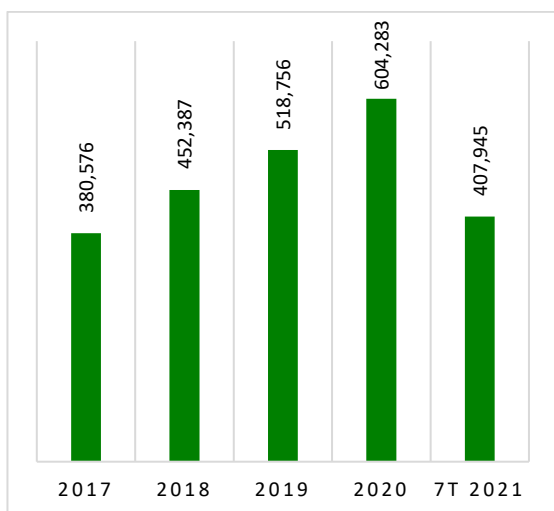
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

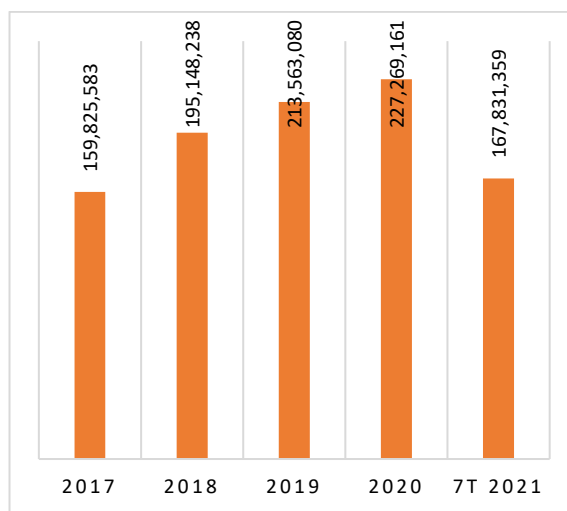
Lượng và giá trị nhập của mặt hàng này trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng cao cả lượng và giá trị với mức lần lượt là 54,9% và 65,4%.

Hình 24 và 25 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán giai đoạn từ 2017 - 7T/2021.

Hình 24. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ 2017- 7T/2021 (M3)



Hình 25. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ 2017- 7T/2021 (USD)



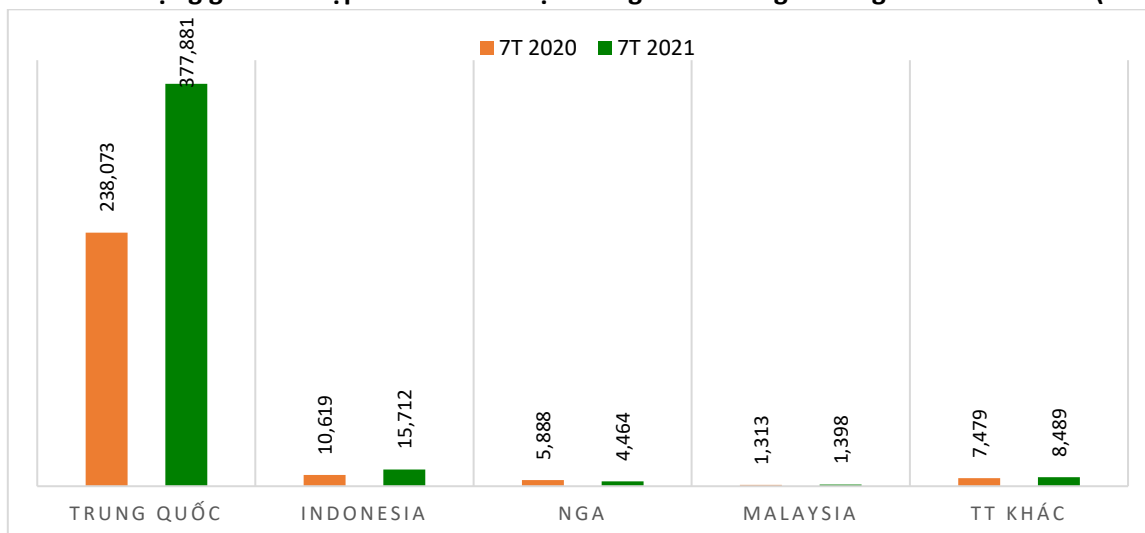
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Có 25 quốc gia và vùng lãnh thổ cung gỗ dán cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021. Trung Quốc là thị trường cung cấp gỗ dán số 1 cho Việt Nam. Lượng nhập gỗ dán từ thị trường này đạt 377,88 nghìn m³, chiếm 92,6% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu. Đứng thứ hai là Indonesia cung 15,71 nghìn m³, chiếm 3,8%; Nga cung 4,46 nghìn m³, chiếm 1,1% và Malaysia cung 1,39 nghìn m³ chiếm 0,3%.

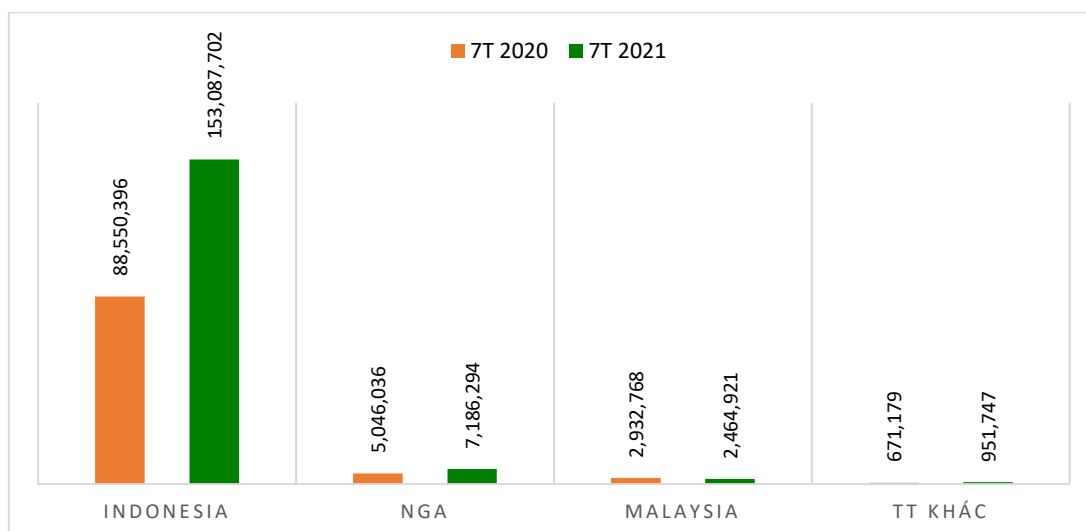
Hình 26 và 27 chỉ ra lượng và giá trị nhập mặt hàng này từ các thị trường chính 7 tháng đầu năm 2020 và 2021.

Hình 26. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính trong 7 tháng năm 2020 -2021 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 27. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2020-2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG

2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)

Trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) vẫn tăng 24,6%, so với cùng kỳ năm 2020, đạt 108,87 triệu USD. Trong đó nhập khẩu đồ gỗ từ Trung Quốc chiếm tới 84%, đạt 91,37 triệu USD. Các sản phẩm trong mặt hàng đồ gỗ nhập khẩu đều có xu hướng tăng từ đồ nội thất văn phòng (HS 9403.30) tới bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90).

Trong 7 tháng đầu năm, tủ bếp và bộ phận tủ bếp là mặt hàng được cảnh báo rủi ro. Mặt hàng này được khai báo ở mã Hs 9403.40 (nội thất phòng bếp), đạt 2,5 triệu USD, tăng 80,3% so với cùng kỳ năm 2020; và Hs 9403.90 (bộ phận đồ gỗ) đạt 90,67 triệu USD, tăng 33,9% trong cùng thời gian này.

Bảng 16, bảng 17 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này và hình 28 so sánh giá trị nhập khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam cho giai đoạn từ năm 2019 đến 7 tháng năm 2021. Biểu đồ này chỉ ra hầu hết giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ là từ Trung Quốc.

Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ 2019 – 7 tháng năm 2021 (USD)

Mặt hàng	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	4.205.912	2.138.553	2.796.638	30.8%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	4.489.964	1.390.304	2.506.087	80.3%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	6.100.175	3.039.936	3.598.507	18.4%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	26.552.210	13.086.219	9.308.668	-28.9%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	146.568.018	67.676.551	90.647.097	33.9%
Khác	114.150	41.829	-	-	
Tổng NK đồ gỗ (Hs 9403)	124.716.591	187.958.108	87.368.917	108.877.075	24.6%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

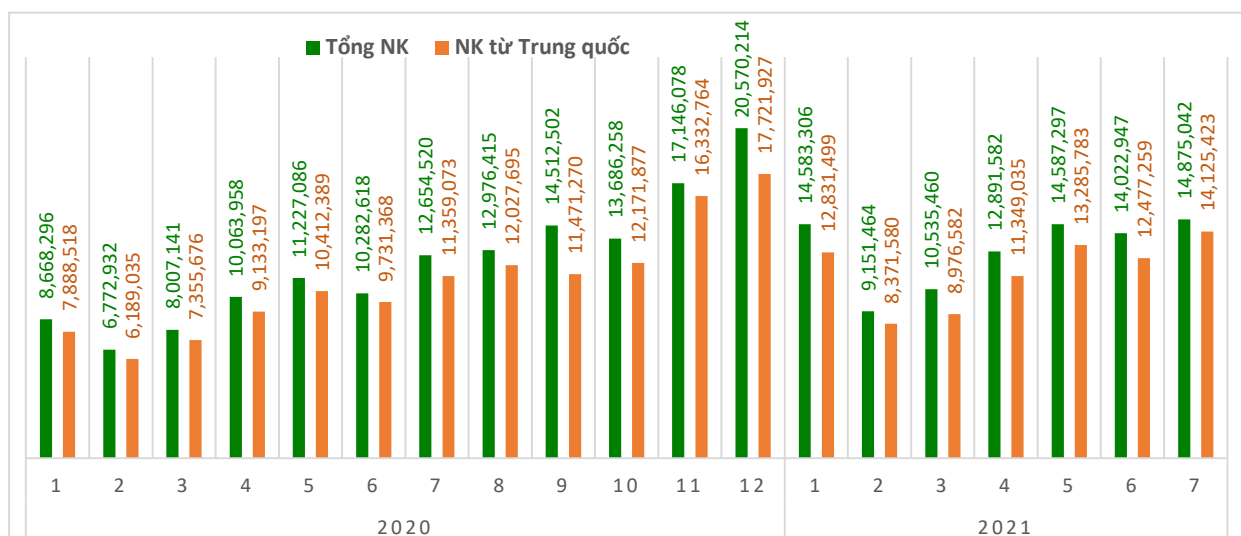
Nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc vẫn mở rộng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2021. Tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc chiếm tới **90%**, đạt **81,41 triệu USD**, tăng **22,6%** so với cùng kỳ 2020 (Bảng 17 và Hình 28).

Bảng 17. Việt Nam nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) từ thị trường Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2019	2020	7T 2020	7T 2021	So 7T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	3.330.481	2.216.072	1.073.601	1.783.220	66%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	1.380.500	1.100.189	613.411	672.672	10%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	6.619.308	3.833.608	1.694.419	1.990.798	17%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	15.588.144	19.276.113	9.030.050	5.492.220	-39%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	65.338.377	131.794.788	62.069.255	81.417.160	31%
Khác	54.840	40.775	39.555	20.078	-49%
Tổng KNNK	92.311.650	158.261.543	74.520.290	91.376.149	22.6%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 28. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) theo tháng từ Trung Quốc và so với tổng giá trị nhập năm 2020 – 7T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

3. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu đồ gỗ trong 7 tháng đầu 2021: Thực trạng và một số khía cạnh rủi ro** cung cấp một số thông tin chi tiết về thực trạng hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của ngành gỗ Việt Nam từ đầu năm 2021 đến hết tháng 7 năm 2021. Báo cáo tập trung phân tích một số khía cạnh rủi ro đối với một số mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu của ngành gỗ có mức độ mở rộng nhanh chóng từ thị trường có chung đường biên giới với Việt Nam và cũng là một trong số ít các quốc gia xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất vào Việt Nam trong những năm gần đây. Đặc biệt các nhóm hàng cụ thể này đều thuộc diện cảnh báo nguy cơ cao từ Chính phủ và các Hiệp hội, doanh nghiệp đồ nội thất Hoa Kỳ về lẩn tránh thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến xấu tại các tỉnh phía Nam. Các tỉnh thành này vừa là trung tâm chế biến gỗ xuất khẩu, trung tâm hậu cần, logistic, công nghiệp phụ trợ lớn nhất cả nước nên mức độ ảnh hưởng ngày càng nặng và khó kiểm soát khả năng đứt gãy chuỗi cung gỗ và sản phẩm gỗ toàn cầu. Nhờ tốc độ mở rộng rất nhanh của ngành trong hai quý đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của ngành gỗ vẫn ở mức tuyệt đối cao nhất từ trước đến nay và giữ được mức tăng cao. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2021, nếu tình hình kiểm soát dịch bệnh khó khăn thì sự phát triển của ngành gỗ tiếp tục bấp bênh.

Một số mặt hàng có tín hiệu rủi ro về lẩn tránh xuất xứ, bao gồm bộ phận tủ bếp và gỗ dán đã cắt định hình được nhập khẩu từ Trung Quốc, ngược lại các nhóm hàng tủ bếp và ghế sofa được xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục mở rộng là lo ngại chính của các doanh nghiệp trong nước và cơ quan chức năng trong việc hạn chế, ngăn chặn các dòng lưu thông của chúng.